

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ HẢI PHÁT

Số: 334 /CBTT-HPX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 05 tháng 9 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát

- Mã chứng khoán: HPX
- Địa chỉ: Tầng 5, Tòa CT3, The Pride, Khu DTM An Hưng, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: 024-32.080.666 Fax: 024-32.080.566
- Email: info@haiphat.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2022 và Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận trước và sau BCTC hợp nhất kiểm toán, chênh lệch lợi nhuận năm 2022 so với năm 2021.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 05/9/2023 tại đường dẫn: <http://www.haiphat.com.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2022;
- Công văn số 328/HP-TCKT ngày 05/9/2023.



PHAN THỊ XUYÊN

Số: 328/HP-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận trước và sau BCTCHN kiểm toán, chênh lệch lợi nhuận năm 2022 so với năm 2021

Hà Nội, ngày 05 tháng 09 năm 2023

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước;
Sở giao dịch Chứng khoán TP HCM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẢI PHÁT

Mã chứng khoán: HPX

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa CT3, The Pride, Khu ĐTM An Hưng, Phường La Khê, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng và cảm ơn Quý cơ quan đã phối hợp & hỗ trợ Công ty chúng tôi trong suốt thời gian qua.

Theo quy định hiện hành và yêu cầu của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh, Công ty phải giải trình chênh lệch lợi nhuận trước và sau Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán, chênh lệch lợi nhuận năm 2022 so với năm 2021.

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Năm 2022			Năm 2021	Tăng(+)/ Giảm(-)	Tỷ lệ %
	Trước Kiểm toán	Báo cáo kiểm toán	Tỷ lệ %	Báo cáo kiểm toán		
1	2	3	4=3/2	5	6=3-5	7=6/5
Lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính hợp nhất	142.424	(58.361)	(140,98)	285.748	(344.109)	(120,42)
Trong đó :						
Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	140.472	(60.410)	(143,01)	249.918	(310.328)	(124,17)

Nguyên nhân chênh lệch:

- Lợi nhuận Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán năm 2022 giảm là do một số khách hàng thay đổi mục tiêu đầu tư và đã thỏa thuận với Công ty để Thanh lý hợp đồng đã mua hàng/nhận chuyển nhượng.
- Lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2022 giảm so với năm trước, do sản phẩm của Công ty chưa đủ điều kiện bàn giao nhà cho người mua dẫn tới việc chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu và lợi nhuận dẫn tới lợi nhuận Công ty Mẹ giảm.

Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát cam kết chịu trách nhiệm về các nội dung công bố thông tin.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.



Đỗ Quý Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẢI PHÁT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẢI PHÁT

Tầng 5, Tòa CT3, The Pride, khu đô thị mới An Hưng, phường La Khê, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIÊM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIÊM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 55

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẢI PHÁT

Tầng 5, Tòa CT3, The Pride, khu đô thị mới An Hưng, phường La Khê, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Xây dựng - Du lịch Hải Phát, là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh 0500447004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp ngày 15/12/2003, Theo giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 được cấp ngày 14/12/2008, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và thay đổi lần gần nhất là lần thứ 17 (mười bảy) ngày 23/9/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500447004 thay đổi lần thứ 17 (mười bảy) ngày 23/9/2021 của Công ty là 3.041.685.810.000 đồng (Bằng chữ: Ba nghìn không trăm bốn mươi mốt tỷ, sáu trăm tám mươi lăm triệu, tám trăm mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là HPX kể từ ngày 24/7/2018 theo Quyết định số 234/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 02/7/2018. Cổ phiếu của Công ty bị đưa vào diện cảnh báo từ ngày 11/7/2023 theo Quyết định số 320/QĐ-SGDHCM ngày 04/7/2023 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HAI PHAT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 5, Tòa CT3, The Pride, khu đô thị mới An Hưng, phường La Khê, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quý Hải

Chủ tịch

Ông Nguyễn Văn Phương

Phó Chủ tịch

Ông Phạm Minh Tuấn

Phó Chủ tịch

Ông Lê Việt Dũng

Thành viên

Ông Trần Vũ Thái Hòa

Thành viên độc lập

Ông Đỗ Danh Trí

Thành viên độc lập

Ủy ban Kiểm toán

Ông Trần Vũ Thái Hòa

Chủ tịch

Ông Phạm Minh Tuấn

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Hòa Thuận

Tổng Giám đốc

Ông Đinh Thế Quỳnh

Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/02/2023)

Ông Đỗ Quý Thành

Phó Tổng Giám đốc

Ông Ngô Quốc Huân

Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/8/2023)

Ông Nguyễn Ngọc Thám

Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 01/8/2023)

Ông Phạm Huy Thông

Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/02/2023)

Ông Lê Thanh Hải

Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 09/3/2023)

Ông Nguyễn Trọng Thiết

Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 31/3/2023)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẢI PHÁT

Tầng 5, Tòa CT3, The Pride, khu đô thị mới An Hưng, phường La Khê, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban điều hành, ngoài các sự kiện phát sinh tại Thuyết minh 7.1 - Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hàng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất. ✓

Thay mặt và đại diện Ban điều hành,



Đỗ Quý Hải
Chủ tịch HĐQT
Hà Nội, ngày 04 tháng 9 năm 2023

Số: 280 /2023/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát, được lập ngày 04/9/2023, từ trang 06 đến trang 55, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuỷt minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác với Báo cáo kiểm toán ngày 31/3/2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thị Mai Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1
Giấy ủy quyền số: 08/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 06/01/2023 của Chủ tịch HĐTV, Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hạng Kiểm toán Quốc tế INPACT
Hà Nội, ngày 04 tháng 9 năm 2023

Vũ Xuân Hùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4015-2022-137-1
(Red stamp with characters: 21, Y, A, NA, +)

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	MS	TM	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
TAI SAN NGAN HẠN				
A - (100=110+130+140+150)	100		6.311.369.110.154	6.731.620.122.004
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	146.034.786.156	634.721.568.476
1. Tiền	111		131.034.786.156	634.721.568.476
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.613.032.005	330.149.184.546
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	20.613.032.005	330.149.184.546
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.285.226.035.138	1.873.263.422.208
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	195.035.627.747	269.337.426.964
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	203.290.320.447	180.354.225.036
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	10.000.000.000	10.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	1.916.463.037.939	1.453.425.435.717
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(39.562.950.995)	(39.853.665.509)
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	3.777.947.515.921	3.798.280.395.092
1. Hàng tồn kho	141		3.777.947.515.921	3.798.280.395.092
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		81.547.740.934	95.205.551.682
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	38.815.718.552	1.648.025.808
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		42.732.022.382	93.517.128.257
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.18	-	40.397.617
TAI SẢN DÀI HẠN				
B - (200=210+220+240+250+260)	200		3.155.660.499.525	2.846.971.535.938
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.344.905.000.000	562.713.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	1.344.905.000.000	562.713.000.000
II. Tài sản cố định	220		62.547.583.654	71.310.885.066
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	61.991.036.540	71.121.919.763
- Nguyên giá	222		88.812.773.298	94.762.550.365
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.821.736.758)	(23.640.630.602)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	556.547.114	188.965.303
- Nguyên giá	228		940.007.500	428.507.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(383.460.386)	(239.542.197)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	862.451.045.726	982.984.600.348
1. Nguyên giá	231		1.022.747.575.074	1.131.672.547.578
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(160.296.529.348)	(148.687.947.230)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.13	35.915.528.603	95.409.150.150
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		35.915.528.603	95.409.150.150
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.14	487.371.786.097	777.722.005.719
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		55.946.786.097	474.097.005.719
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		431.425.000.000	303.625.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		362.469.555.445	356.831.894.655
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	16.450.495.872	8.945.973.214
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		12.019.059.573	13.885.921.441
4. Tài sản dài hạn khác	268	5.15	334.000.000.000	334.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		9.467.029.609.679	9.578.591.657.942

217
 VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	MS	TM	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.009.434.073.386	6.051.843.415.488
I. Nợ ngắn hạn	310		3.831.578.569.730	3.516.505.767.711
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16	203.654.527.951	201.232.319.515
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.17	1.097.249.851.236	27.826.390.778
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.18	85.370.013.090	456.439.832.374
4. Phải trả người lao động	314		10.253.064.610	9.484.070.171
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.19	60.792.093.128	140.328.471.405
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.20	15.897.375.081	14.958.957.984
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.21	970.002.714.162	269.259.039.446
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.22	1.329.510.678.734	2.345.422.805.131
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		58.848.251.738	51.553.880.907
II. Nợ dài hạn	330		2.177.855.503.656	2.535.337.647.777
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.20	3.474.127.320	3.908.393.232
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.21	180.952.734.244	180.296.348.737
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.22	1.988.378.477.211	2.346.976.244.071
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5.050.164.881	4.156.661.737
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.457.595.536.293	3.526.748.242.454
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.23	3.457.595.536.293	3.526.748.242.454
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.041.685.810.000	3.041.685.810.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.041.685.810.000	3.041.685.810.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60.986.800.000	60.986.800.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.086.479.930	1.086.479.930
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		154.288.514.166	225.101.331.269
LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối kỳ trước	421a		214.698.866.941	(18.728.511.146)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(60.410.352.775)	243.829.842.415
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.24	199.547.932.197	197.887.821.255
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		9.467.029.609.679	9.578.591.657.942

Người lập

Tạ Thị Hoàn

Kế toán trưởng

Lê Hồng Sơn

Hà Nội, ngày 04 tháng 9 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



Đỗ Quý Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.210.371.810.618	1.417.006.429.780
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.210.371.810.618	1.417.006.429.780
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	957.229.642.517	1.071.121.021.916
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		253.142.168.101	345.885.407.864
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	146.576.822.575	461.667.581.262
7. Chi phí tài chính	22	6.4	352.347.789.445	246.943.807.760
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		337.259.541.307	229.648.026.321
8. Phản lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		11.623.011.017	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	9.329.616.403	26.824.404.164
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	77.766.578.923	136.892.377.512
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(28.101.983.078)	396.892.399.690
12. Thu nhập khác	31	6.6	23.076.125.140	20.740.716.955
13. Chi phí khác	32	6.6	7.612.983.295	12.583.565.423
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	15.463.141.845	8.157.151.532
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		(12.638.841.233)	405.049.551.222
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	42.962.770.023	128.677.814.130
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.8	2.760.365.012	(9.376.515.558)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(58.361.976.268)	285.748.252.650
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		(60.410.352.775)	249.918.687.400
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.048.376.507	35.829.565.250
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	(199)	758

Hà Nội, ngày 04 tháng 9 năm 2023

Người lập

Tạ Thị Hoàn

Kế toán trưởng

Lê Hồng Sơn

Chủ tịch HĐQT



Đỗ Quý Hải

BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		(12.638.841.233)	405.049.551.222
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định và BDS đầu tư	02		27.633.290.128	32.421.692.343
- Các khoản dự phòng	03		(290.714.514)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(146.576.822.575)	(516.634.702.123)
- Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06		337.259.541.307	246.943.807.760
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(1.537.119.075)	
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		203.849.334.038	167.780.349.202
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.088.019.185.878)	(907.372.670.403)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		59.340.015.051	(2.612.209.413.223)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.543.474.338.548	784.411.533.205
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(40.741.574.746)	(3.058.219.292)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(379.179.062.850)	(298.603.472.458)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(49.773.168.527)	(101.876.659.973)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.123.454.300)	(10.065.703.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		243.827.241.336	(2.980.994.255.942)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(5.109.710.625)	(22.082.912.718)
1. và các tài sản dài hạn khác				
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	145.285.233.594
2. và các tài sản dài hạn khác				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.262.191.200)	(627.227.180.860)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		324.798.343.741	268.048.000.000
của đơn vị khác				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.383.900.000)	(1.062.955.079.752)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		340.880.000.000	910.858.788.034
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		115.445.743.785	99.605.658.982
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		759.368.285.701	(288.467.492.720)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ cho vay	33		1.247.035.277.590	5.225.694.854.300
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.738.917.586.947)	(1.919.728.397.155)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4.880.674.154)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(1.491.882.309.357)	3.301.085.782.991
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		(488.686.782.320)	31.624.034.329
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	634.721.568.476	603.097.534.147
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70	5.1	146.034.786.156	634.721.568.476

Người lập

Tạ Thị Hoàn

Kế toán trưởng

Lê Hồng Sơn

Hà Nội, ngày 04 tháng 9 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



Đỗ Quý Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát tiền thân là Công ty Cổ phần Xây dựng- Du lịch Hải Phát, là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh 0500447004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp ngày 15/12/2003, Theo giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 được cấp ngày 14/12/2008, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và thay đổi lần gần nhất là lần thứ 17 (mười bảy) ngày 23/9/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500447004 thay đổi lần thứ 17 (mười bảy) ngày 23/9/2021 của Công ty là 3.041.685.810.000 đồng (*Bằng chữ: Ba nghìn không trăm bốn mươi mốt tỷ sáu trăm tám mươi lăm triệu tám trăm mười nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là HPX kể từ ngày 24/7/2018 theo Quyết định số 234/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 02/7/2018. Cổ phiếu của Công ty bị đưa vào diện cảnh báo từ ngày 11/7/2023 theo Quyết định số 320/QĐ-SGDHCM ngày 04/7/2023 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HAI PHAT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 5, Tòa CT3, The Pride, khu đô thị An Hưng, phường La Khê, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Tổng số lao động tại ngày 31/12/2022 là 95 người (tại ngày 31/12/2021 là 96 người).

1.1 Ngành nghề hoạt động kinh doanh

Nghành nghề kinh doanh: Xây dựng các loại nhà, Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, lắp đặt hệ thống điện, Thoát nước và xử lý nước thải, Phá dỡ, Chuẩn bị mặt bằng, Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, Hoàn thiện công trình xây dựng, Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê, Bán buôn tổng hợp, Bản lề hình thức khác chưa được phân vào đâu, Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt), Vận tải hành khách đường bộ khác, Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, Vận tải hành khách đường thủy nội địa, Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính), Hoạt động tư vấn quản lý dự án, các dịch vụ ủy thác giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng (Mã CPC 8660), Sản xuất đồ gỗ xây dựng, Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện, Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng, Sản xuất đồ điện dân dụng, Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh bất động sản, Xây nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, quản lý, khai thác tài sản sau đầu tư và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

Stt	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
I Công ty con						
1	Công ty TNHH HP Hospitality Nha Trang (*)	Khánh Hòa Nha Trang	Phát triển dự án Bất động sản	78%	78%	78%
2	Công ty TNHH MTV Hải Phát - Bình Thuận	Bình Thuận	Đầu tư kinh doanh bất động sản; Dịch vụ cho thuê	100%	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV Địa ốc Heritage Việt Nam	Thừa Thiên Huế	Kinh doanh bất động sản	100%	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Địa ốc Ruby	Hà Nội	Kinh doanh phát triển các dự án Bất động sản	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH MTV Đầu tư Sapphire	Hà Nội	Hỗ trợ dịch vụ tài chính	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Topaz PM Việt Nam	Hà Nội	Hoạt động tư vấn kiến trúc, Tư vấn quản lý dự án	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH MTV Diamond IC	Hà Nội	Hoạt động tư vấn đầu tư	100%	100%	100%
8	Công ty TNHH Maipha Lạng Sơn PENINSULA	Lạng Sơn	Đầu tư kinh doanh bất động sản	70%	70%	70%
9	Công ty Cổ phần Hải Phát-Retail (Công ty con gián tiếp)	Hà Nội	Đầu tư kinh doanh bất động sản	81,59%	81,59%	81,59%
10	Công ty Cổ phần Dịch vụ đô thị PSP (Công ty con gián tiếp)	Hà Nội	Quản lý sau đầu tư	93,87%	93,87%	93,87%
II Công ty Liên doanh, liên kết						
1	Công ty TNHH BT Hà Đông	Hà Nội	Xây dựng, hoàn thiện công trình xây dựng	50%	50%	50%
2	Công ty Cổ phần Greenland Bắc Giang (**)	Bắc Giang	Đầu tư kinh doanh bất động sản	20%	20%	20%

(*): Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/QĐ-HĐQT ngày 19/8/2023, Hội đồng Quản trị thông qua chủ trương bán/chuyển nhượng phần vốn góp mà Công ty đang sở hữu tại Công ty TNHH HP Hospitality Nha Trang là 76,28 tỷ VND, chiếm 78% vốn điều lệ.

(**): Theo Quyết định số 06/QĐ-HĐQT ngày 13/3/2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần đầu tư Hải Phát đồng ý giải thể Công ty Cổ phần Đầu tư Greenland Bắc Giang do thay đổi định hướng đầu tư. Tại thời điểm Báo cáo, Công ty đã giải thể theo Thông báo số 7533/23 ngày 26/4/2023 của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

(***): Trong năm 2022, Công ty đã thanh lý toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khách sạn và Nghi dưỡng IWG (Công ty con gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Hải Phát Retail) theo hợp đồng chuyển nhượng số 01/2022/HĐCN ngày 03/10/2022 với bà Hoàng Thị Thu Phương. Số cổ phần chuyển nhượng là 252.500 cổ phần, giá chuyển nhượng là 2.525.000.000 VND.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính ngày 31/12/2022 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính ngày 31/12/2022 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát và các Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được thể hiện trên báo cáo hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không.

Các khoản đầu tư khác:

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tồn thắt các khoản đầu tư

Dự phòng tồn thắt các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tồn thắt căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là Công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có Công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tại thời điểm ngày 31/12/2022, tài sản cố định vô hình của Công ty khấu hao theo đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 31/12/2022 bao gồm phần diện tích sàn thương mại thuộc các dự án bất động sản của Công ty do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	48 - 50 năm
Quyền sử dụng đất	48 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	15 năm

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí môi giới bán bất động sản

Chi phí môi giới bán bất động sản được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu ghi nhận.

Chi phí sửa chữa lớn và các chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn, chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 6-36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được dòi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong năm 2022 là 9,72%/năm. (năm 2021 là 10,9%/năm). Năm 2022, có 150,38 tỷ VND (năm 2021 là 138,5 tỷ VND) chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí khác: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi Đại hội cổ đông quyết định và theo Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán và cho thuê bất động sản, doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lãi vay trái phiếu phân bổ: Phân bổ theo thời gian chi trả;

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế, ngoại trừ hoạt động kinh doanh thuộc dự án khu đô thị nhà ở xã hội Phú Lãm được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% cho việc thực hiện dự án đầu tư kinh doanh nhà ở xã hội.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban điều hành cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính là kinh doanh bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, kinh doanh dịch vụ môi giới, kinh doanh cho thuê bất động sản và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	781.267.365	1.715.858.901
Tiền gửi ngân hàng	130.253.518.791	633.005.709.575
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	15.000.000.000	-
Tổng	146.034.786.156	634.721.568.476

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Đơn vị tính: VND</u>			
	31/12/2022 Giá gốc	31/12/2022 Giá trị ghi sổ	01/01/2022 Giá gốc	01/01/2022 Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	20.613.032.005	20.613.032.005	330.149.184.546	330.149.184.546
Tiền gửi có kỳ hạn	20.613.032.005	20.613.032.005	330.149.184.546	330.149.184.546
Tổng	20.613.032.005	20.613.032.005	330.149.184.546	330.149.184.546

Số dư tại 31/12/2022 là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 4,9%/năm (tại ngày 31/12/2021 lãi suất từ 4,9%/năm đến 5,8%/năm).

Tại thời điểm ngày 31/12/2022, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 4,8 tỷ VND đang được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của người mua nhà ở xã hội thuộc dự án The Vesta, phường Phú Lãm, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội theo thỏa thuận giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần	195.035.627.747	269.337.426.964
<i>Ông Vũ Kim Tuấn</i>	151.110.000.000	164.240.000.000
<i>Ông Chu Thế Cường (*)</i>	<i>121.110.000.000</i>	<i>106.927.400.000</i>
<i>Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>
<i>Bà Vũ Thu Hiền</i>	<i>-</i>	<i>27.312.600.000</i>
Phải thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	43.925.627.747	86.905.171.639
Phải thu từ hoạt động cho thuê và các hoạt động khác	-	18.192.255.325
Tổng	195.035.627.747	269.337.426.964
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 7.2)</i>	<i>14.588.565.946</i>	<i>17.137.781.388</i>

(*): Công nợ phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần. Tại thời điểm Báo cáo, Ông Chu Thế Cường đã thanh toán toàn bộ công nợ nêu trên.

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và thương mại Thành Nhân	203.290.320.447	180.354.225.036
Công ty cổ phần ECLIPSE Việt Nam	150.000.000.000	150.500.000.000
Các khoản trả trước khác	22.999.962.200	-
Tổng	203.290.320.447	180.354.225.036
<i>Trong đó trả trước các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 7.2)</i>	<i>-</i>	<i>1.723.226.000</i>

5.5 Phải thu về cho vay

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn các bên khác (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng	10.000.000.000	10.000.000.000

(*) Đây là khoản cho vay tín chấp một cá nhân có kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 8,4%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.6 Phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022		<u>Đơn vị tính: VND</u>
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	
Ngắn hạn					
Ông Chu Thế Cường (1)	1.916.463.037.939	-	1.453.425.435.717	-	
Công ty Cổ phần GL Group	194.900.000.000	-	-	-	
Đặt cọc theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần	1.740.640.000	-	430.775.600.000	-	
Đặt cọc theo hợp đồng chuyển nhượng (2)	95.495.639.991	-	407.771.456.000	-	
Phải thu theo hợp đồng hợp tác và các biên bản thỏa thuận (3)	251.000.000.000	-	182.730.472.302	-	
Phải thu theo biên bản thanh lý thỏa thuận hợp đồng hợp tác đầu tư (4)	450.000.000.000	-	41.648.090.000	-	
Công ty CP Đầu tư và kinh doanh Bất động sản Hải Phát (tiền cổ tức)	9.301.007.285	-	-	-	
Tam ứng	346.038.631.281	-	376.111.848.934	-	
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	554.695.910.200	-	-	-	
Phải thu khác	13.291.209.182	-	14.387.968.481	-	
Dài hạn	1.344.905.000.000	-	562.713.000.000	-	
Phải thu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư (5)	601.248.000.000	-	547.000.000.000	-	
Phải thu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với cá nhân (6)	727.985.000.000	-	-	-	
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận (Ký quỹ thực hiện dự án)	15.672.000.000	-	15.672.000.000	-	
Phải thu dài hạn khác	-	-	41.000.000	-	
Tổng	3.261.368.037.939	-	2.016.138.435.717	-	
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)</i>	<i>1.193.527.960.184</i>	<i>-</i>	<i>1.046.636.889.634</i>	<i>-</i>	

(1): Số dư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2022/HDUTĐT/HPX ngày 17/10/2022 giữa Ông Chu Thế Cường (bên B) và Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát (Bên A) để tìm kiếm các sản phẩm bất động sản phù hợp với nhu cầu của bên A. Số tiền ủy thác là 194,9 tỷ VND.

Tại thời điểm Báo cáo, hai bên đã đã chấm dứt hợp đồng ủy thác đầu tư và đối tác đã thanh toán cho Công ty số tiền là 140 tỷ VND.

(2): Số dư tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

- Khoản đặt cọc 84,8 tỷ theo hợp đồng hợp tác giữa Công ty và một đối tác là doanh nghiệp cho mục đích nhận chuyển nhượng mặt bằng để đầu tư kinh doanh bất động sản.
- Khoản đặt cọc 10,7 tỷ theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty và một đối tác là doanh nghiệp cho mục đích nhận chuyển nhượng một phần Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư tại tinh Điện Biên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.5 Phải thu khác (Tiếp theo)

- (3): Số dư tại ngày 31/12/2022 là khoản góp vốn 251 tỷ VND theo Hợp đồng hợp tác đầu tư và Phụ lục kèm theo ký với một đối tác là bên liên quan cho mục đích góp vốn tham gia đầu tư, xây dựng, triển khai, khai thác kinh doanh và vận hành Dự án Khu nghỉ dưỡng kết hợp thương mại dịch vụ và nhà ở tại phường Hà Phong, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
- (4): Số dư tại ngày 31/12/2022 là khoản phải thu của một đối tác là doanh nghiệp do hai bên đã ký biên bản thanh lý để chấm dứt thỏa thuận hợp tác đầu tư liên quan tới dự án bất động sản tiềm năng tại tỉnh Điện Biên, hai bên đã thống nhất sẽ thanh toán toàn bộ số tiền trước ngày 05/9/2023.
- (5): Số dư tại ngày 31/12/2022 bao gồm:
 - Khoản đặt cọc 197 tỷ VND cho một bên liên quan với mục đích đầu tư, góp vốn đầu tư, xây dựng và triển khai thực hiện dự án Khu đô thị mới Mỹ Hưng - Cienco 5, xã Mỹ Hưng, Tam Hưng, Cự Khê và Bình Minh, huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội.
 - Khoản góp vốn 300 tỷ VND theo Hợp đồng hợp tác ký với một bên liên quan cho mục đích góp vốn tham gia đầu tư, xây dựng, triển khai, khai thác kinh doanh và vận hành Dự án Khu nhà ở tại lô đất ký hiệu 3, phía đông đường Hùng Vương, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.
 - Khoản góp vốn 104,2 tỷ VND ký với một đối tác là doanh nghiệp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh cho mục đích góp vốn tham gia đầu tư, xây dựng, triển khai, khai thác kinh doanh và vận hành các dự án bất động sản tiềm năng tại Hải Phòng.
- (6): Khoản phải thu của các cá nhân với mục đích tìm kiếm các sản phẩm bất động sản phù hợp với nhu cầu thông qua các hình thức hợp tác đầu tư, nhận chuyển nhượng bất động sản và các hình thức khác phù hợp quy định pháp luật. Thời hạn ủy thác theo hợp đồng trên 1 năm. Tại thời điểm Báo cáo, một số hợp đồng hợp tác đã được thanh lý và đối tác đã thanh toán cho Công ty số tiền là 360 tỷ VND.

5.7 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	39.562.950.995	-	39.853.665.509	-
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn trên 6 tháng	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Xí nghiệp Xây dựng tư nhân số 1 tỉnh Điện Biên	-	-	-	30.000.000.000
Các đối tượng khác	-	-	-	9.562.950.995
Tổng	-	-	-	39.562.950.995

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.8 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022			01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	3.330.865.041.657	-		3.095.717.118.115	-
Dự án Tuy Hòa, Phú Yên (1.4 ha)	200.694.893.195	-		200.638.911.085	-
Dự án Khu ĐT mới Đề Thám Cao Bằng	419.239.893.808	-		333.766.239.256	-
Dự án Khu ĐT Phía Nam, TP Bắc Giang	1.082.042.433.672	-		875.866.349.259	-
Dự án Ka Long - Quảng Ninh	48.048.976.191	-		434.210.077.265	-
Dự án Cồn Tân Lập	386.498.779.089			386.485.727.609	-
Dự án Phú Hải, Bình Thuận	346.979.343.581			244.238.100.701	-
Dự án Nhà ở TM, TP Lào Cai	626.857.859.575	-		536.289.771.212	-
Các dự án khác	220.502.862.546	-		84.221.941.728	-
Thành phẩm	441.170.554.264	-		702.318.276.977	-
Dự án Phú Lãm	286.260.708.684	-		312.790.381.617	-
DA ĐT km3,4 Hải Yên, Móng Cái, Quảng Ninh	154.909.845.580	-		-	-
Các dự án khác	-	-		389.527.895.360	-
Hàng tồn kho khác	5.911.920.000			245.000.000	-
Tổng	3.777.947.515.921	-		3.798.280.395.092	-

Tại ngày 31/12/2022, các dự án là hàng tồn kho của Dự án Tuy Hòa - Phú Yên; Dự án Đề Thám - Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Dự án nhà ở TM, TP Lào Cai và Dự án Khu đô thị phía Nam, TP Bắc Giang đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại và trái phiếu của Công ty (Thuyết minh số 5.22).

Tại ngày 31/12/2022, quyền sử dụng đất của Dự án Phú Hải, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận đang được Nhóm Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của một Công ty là bên liên quan

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2022			01/01/2022
	VND		VND	
Ngắn hạn	38.815.718.552			1.648.025.808
Chi phí môi giới liên quan đến các căn hộ chưa bàn giao	36.530.462.638			1.469.777.528
Công cụ dụng cụ	39.492.561			178.248.280
Chi phí khác chờ phân bổ	2.245.763.353			-
Dài hạn	16.450.495.872			8.945.973.214
Chi phí sửa chữa lớn	4.828.340.978			3.572.649.620
Chi phí thuê mặt bằng	2.994.235.024			3.127.059.866
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.023.071.889			1.414.378.247
Chi phí bảo trì phần mềm	486.902.410			831.885.481
Chi phí khác	485.480.425			-
Chi phí marketing	5.632.465.146			-
Tổng	55.266.214.424			10.593.999.022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2022	63.637.388.597	10.883.434.799	17.941.963.637	2.299.763.332	94.762.550.365
Tăng trong năm	-	1.178.063.636	-	-	1.178.063.636
Mua trong năm	-	1.178.063.636	-	-	1.178.063.636
Giảm trong năm	7.127.840.703	-	-	-	7.127.840.703
Phân loại lại	7.127.840.703	-	-	-	7.127.840.703
Số dư tại 31/12/2022	56.509.547.894	12.061.498.435	17.941.963.637	2.299.763.332	88.812.773.298
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2022	5.432.459.663	3.151.459.001	13.009.342.233	2.047.369.705	23.640.630.602
Tăng trong năm	1.087.027.370	237.627.369	1.770.479.766	85.971.651	3.181.106.156
Khấu hao trong năm	278.743.536	237.627.369	1.770.479.766	85.971.651	2.372.822.322
Phân loại lại	808.283.834	-	-	-	808.283.834
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	6.519.487.033	3.389.086.370	14.779.821.999	2.133.341.356	26.821.736.758
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2022	58.204.928.934	7.731.975.798	4.932.621.404	252.393.627	71.121.919.763
Tại 31/12/2022	49.990.060.861	8.672.412.065	3.162.141.638	166.421.976	61.991.036.540

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 33.563.874.787 VND (tại ngày 01/01/2021 là: 40.575.779.151 VND).
 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 70.396.635.480 VND (tại ngày 01/01/2021 là: 66.304.887.176 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2022	428.507.500	428.507.500
Tăng trong năm	511.500.000	511.500.000
Mua trong năm	511.500.000	511.500.000
Giảm trong năm		
Số dư tại 31/12/2022	940.007.500	940.007.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2022	239.542.197	239.542.197
Tăng trong năm	143.918.189	143.918.189
Khấu hao trong năm	143.918.189	143.918.189
Giảm trong năm		
Số dư tại 31/12/2022	383.460.386	383.460.386
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2022	188.965.303	188.965.303
Tại 31/12/2022	556.547.114	556.547.114

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 30.000.000 VND (tại ngày 01/01/2022 là 30.000.000 VND).

5.12 Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư				
Nguyên giá	1.131.672.547.578	39.618.781.589	148.543.754.093	1.022.747.575.074
Quyền sử dụng đất	73.320.982.140	2.209.087.259	10.141.957.267	65.388.112.132
Nhà cửa vật kiến trúc	932.098.288.921	31.418.969.057	123.606.453.587	839.910.804.391
Máy móc thiết bị	126.253.276.517	5.990.725.273	14.795.343.239	117.448.658.551
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	148.687.947.230	25.116.549.617	13.507.967.499	160.296.529.348
Quyền sử dụng đất	4.037.658.232	1.529.276.089	1.021.275.869	4.545.658.452
Nhà cửa vật kiến trúc	105.873.105.678	18.044.471.073	6.610.975.829	117.306.600.922
Máy móc thiết bị	38.777.183.320	5.542.802.455	5.875.715.800	38.444.269.975
Giá trị còn lại	982.984.600.348	14.502.231.972	135.035.786.594	862.451.045.726
Quyền sử dụng đất	69.283.323.908	679.811.170	9.120.681.398	60.842.453.680
Nhà cửa vật kiến trúc	826.225.183.243	13.374.497.984	116.995.477.758	722.604.203.469
Máy móc thiết bị	87.476.093.197	447.922.818	8.919.627.439	79.004.388.576

Bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 31/12/2022 bao gồm phần diện tích sàn thương mại thuộc các dự án bất động sản của Công ty, phần diện tích sàn văn phòng kinh doanh cho thuê thương mại tại Dự án The Pride, khu DTM An Hưng, Phường La Khê, Quận Hà Đông; Dự án Roman Plaza, Hà Nội và Dự án Tân Tây Đô, xã Tân Lập, huyện Đan Phượng, Hà Nội. Trong đó, một số bất động sản đầu tư với giá trị còn lại là 480.767.038.966 VND (tại ngày 01/01/2022 là 549.684.716.605 VND) đang được làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của một số đối tác doanh nghiệp tại ngân hàng, các khoản vay và trái phiếu của Công ty tại một số ngân hàng và Công ty chứng khoán (Chi tiết tại Thuyết minh 5.22).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.12 Bất động sản đầu tư (Tieesp theo)

Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của bất động sản đầu tư cho thuê dài hạn có nhận trước tiên cho thuê của nhiều kỳ mà doanh thu được ghi nhận một lần cho toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước tại ngày 31/12/2022 có giá trị là 56.260.392.474 VND (tại ngày 01/01/2022 có giá trị là 56.260.392.474 VND).

Doanh thu trong năm từ hoạt động cho thuê bất động sản cho thuê là 57.342.017.598 VND, giá vốn tương ứng là 27.392.950.953 VND.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

5.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022		01/01/2022		<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	35.915.528.603	35.915.528.603	95.409.150.150	95.409.150.150	
Dự án Tân Tây Đô (i)	28.200.563.438	28.200.563.438	50.151.458.285	50.151.458.285	
Dự án KDTM An Bình Cần Thơ	-	-	5.035.916.634	5.035.916.634	
Dự án Đồng Quang	-	-	28.612.190.472	28.612.190.472	
Dự án Phú Hải, TP Phan Thiết, Bình Thuận	7.714.965.165	7.714.965.165	5.945.504.545	5.945.504.545	
Các dự án khác	-	-	5.664.080.214	5.664.080.214	
Tổng	35.915.528.603	35.915.528.603	95.409.150.150	95.409.150.150	

(i): Tại ngày 31/12/2022, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các dự án: Sàn thương mại thuộc dự án Tân Tây Đô đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng TMCP và các khoản trái phiếu của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 5.22).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.14 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Tên Công ty	31/12/2022				01/01/2022					
	Tỷ lệ Vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ Vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			55.946.786.097		-			474.097.005.719		-
Công ty cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Hải Phát (1)					-	48,8%	48,8%	419.534.119.622		-
Công ty TNHH BT Hà Đông	50%	50%	55.946.786.097		-	50%	50%	54.562.886.097		-
Công ty Cổ phần Đầu tư Greenland Bắc Giang (2)	20%	20%	-		-	-	-	-		-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			431.425.000.000		-			303.625.000.000		-
Công ty cổ phần Đầu tư Hải Phát Thủ Đô	19,01%	19,01%	190.080.000.000		-	19,01%	19,01%	190.080.000.000		-
Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 5 - CTCP	15,50%	15,50%	113.545.000.000			15,50%	15,50%	113.545.000.000		-
Công ty cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Hải Phát (1)	18,00%	18,00%	127.800.000.000		-			-		-
Tổng			487.371.786.097	(*)	-			777.722.005.719	(*)	-

(1): Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 21.850.000 cổ phần (tương ứng 30,78% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Hải Phát cho các đối tác cá nhân với tổng giá trị hợp đồng là 327,75 tỷ VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Hải Phát không còn là Công ty liên kết và trở thành khoản Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát.

(2): Công ty được thành lập trong năm 2022. Tại ngày 31/12/2022, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty này. Theo Quyết định số 06/QĐ-HĐQT ngày 13/3/2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần đầu tư Hải Phát đồng ý giải thể Công ty Cổ phần Đầu tư Greenland Bắc Giang do thay đổi định hướng đầu tư. Tại thời điểm Báo cáo, Công ty đã giải thể theo Thông báo số 7533/23 ngày 26/4/2023 của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang.

(*): Tại ngày lập Báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các giao dịch trọng yếu Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 7.2 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.15 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Dài hạn	334.000.000.000	334.000.000.000
Đặt cọc cho mục đích đầu tư	334.000.000.000	334.000.000.000
Tổng	334.000.000.000	334.000.000.000

(*): Đây là giá trị khoản đặt cọc cho một đối tác là doanh nghiệp với mục đích đầu tư, xây dựng, quản lý, khai thác và kinh doanh Dự án Trung tâm du lịch Hàm Tiến - Mũi Né tại phường Hàm Tiến, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

5.16 Phải trả người bán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	31/12/2022	01/01/2022	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	203.654.527.951	203.654.527.951	201.232.319.515	201.232.319.515
Công ty CP Xây dựng số 1 Sông Hồng	23.493.115.910	23.493.115.910	23.493.115.910	23.493.115.910
Phải trả người bán ngắn hạn khác	180.161.412.041	180.161.412.041	177.739.203.605	177.739.203.605
Tổng	203.654.527.951	203.654.527.951	201.232.319.515	201.232.319.515
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)</i>	<i>9.689.602.480</i>	<i>9.689.602.480</i>	<i>4.420.272.385</i>	<i>4.420.272.385</i>

5.17 Người mua trả tiền trước

	<i>31/12/2022 VND</i>		<i>01/01/2022 VND</i>
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	1.097.249.851.236	27.826.390.778	
Người mua trả tiền trước các dự án bất động sản (*)	1.097.249.851.236	27.826.390.778	
Tổng	1.097.249.851.236	27.826.390.778	
<i>Trong đó người mua trả trước là các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 7.2)</i>	<i>63.200.000</i>	<i>601.775.345</i>	

(*): Đây là số tiền người mua trả tiền trước tại các dự án bất động sản của Công ty đang đầu tư và kinh doanh chủ yếu tại Dự án nhà ở khu đô thị nhà ở xã hội Phú Lãm; Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại số 1 thuộc phố đi bộ Bắc Giang.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẢI PHÁT

Tầng 5, Tòa CT3, The Pride, khu đô thị mới An Hưng,
phường La Khê, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.18 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
Phải nộp	456.439.832.374	109.202.374.120	480.272.193.404	85.370.013.090
Thuế giá trị gia tăng	889.758.408	53.136.211.087	18.104.637.578	35.921.331.917
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.978.872.231	42.922.372.406	49.773.168.527	46.128.076.110
Thuế thu nhập cá nhân	1.321.201.735	10.955.604.945	8.956.201.617	3.320.605.063
Tiền đất phải nộp nhà nước	401.250.000.000	1.018.824.489	402.268.824.489	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	63.000.000	63.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.106.361.193	1.106.361.193	-
Phải thu	40.397.617	40.397.617	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.397.617	40.397.617	-	-

5.19 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	47.328.282.117	83.476.547.228
Trích trước chi phí phát triển bất động sản đã chuyển nhượng	-	21.379.086.771
Trích trước chi phí hỗ trợ lãi suất	10.650.940.733	14.363.006.002
Trích trước chi phí xây dựng	1.944.718.883	19.327.503.467
Các khoản khác	868.151.395	1.782.327.937
Tổng	60.792.093.128	140.328.471.405

5.20 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	15.897.375.081	14.958.957.984
Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê	15.897.375.081	14.958.957.984
Dài hạn	3.474.127.320	3.908.393.232
Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê	3.474.127.320	3.908.393.232
Tổng	19.371.502.401	18.867.351.216

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.21 Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	970.002.714.162	269.259.039.446
Bảo hiểm xã hội	1.806.456.918	
Bảo hiểm y tế	478.150.671	
Bảo hiểm thất nghiệp	87.976.162	
Quỹ bảo trì căn hộ (i)	39.042.716	
Phải trả theo dòng tiền quản lý vốn tập trung (ii)	79.184.730.042	81.041.652.508
Tiền thu từ các hợp đồng đặt cọc, vay vốn và hợp đồng khác liên quan đến các dự án bất động sản	64.141.711.123	61.478.116.123
Phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	636.707.050.809	81.459.343.747
Các khoản thu chi hộ	18.874.745.670	19.008.245.670
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.911.781.307	12.358.896.648
Dài hạn	162.771.068.744	13.912.784.750
Nhận tiền cọc từ hợp đồng cho thuê dài hạn (iii)	180.952.734.244	180.296.348.737
Phải dài hạn khác	177.038.554.701	
	3.914.179.543	
Tổng	1.150.955.448.406	449.555.388.183
<i>Trong đó phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 7.2)</i>	<i>65.090.865.691</i>	<i>62.693.683.982</i>

- (i) Đây là kinh phí bảo trì cho các căn hộ đã bàn giao của các dự án bất động sản của Nhóm Công ty. Các khoản kinh phí bảo trì này sẽ được chuyển về cho Ban Quản trị Tòa nhà khi Ban Quản trị Tòa nhà được thành lập.
- (ii) Số dư tại ngày 31/12/2022 là khoản phải trả về dòng tiền quản lý tập trung của Công ty và một Công ty liên kết.
- (iii) Số dư tại ngày 31/12/2022 bao gồm các khoản nhận đặt cọc dài hạn từ khách hàng theo các Hợp đồng thuê nhà ở xã hội thuộc Dự án khu đô thị nhà ở xã hội Phú Lãm, phường Phú Lãm, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và theo các hợp đồng cho thuê mặt bằng sàn thương mại tòa nhà The Pride, khu ĐTM An Hưng, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.22 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		Phát sinh trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
			Tăng	Giảm		
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng (1)	213.724.938.145	213.724.938.145	267.504.401.696	388.379.082.915	334.599.619.364	334.599.619.364
Vay ngân hàng ngắn hạn	18.785.565.720	18.785.565.720	60.663.161.658	367.193.095.078	325.315.499.140	325.315.499.140
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	194.939.372.425	194.939.372.425	206.841.240.038	21.185.987.837	9.284.120.224	9.284.120.224
Trái phiếu ngắn hạn (2)	769.335.294.117	769.335.294.117	1.097.888.052.687	879.671.758.570	551.119.000.000	551.119.000.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (2)	277.211.446.472	277.211.446.472	1.207.362.278.093	2.167.405.017.388	1.237.254.185.767	1.237.254.185.767
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (3)	50.000.000.000	50.000.000.000	190.000.000.000	140.000.000.000	-	-
Vay cá nhân (4)	19.239.000.000	19.239.000.000	22.739.000.000	225.950.000.000	222.450.000.000	222.450.000.000
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng (1)	465.840.218.172	465.840.218.172	506.963.556.622	219.529.744.070	178.406.405.620	178.406.405.620
Trái phiếu (2)	1.522.538.259.039	1.522.538.259.039	804.312.915.464	1.450.344.494.876	2.168.569.838.451	2.168.569.838.451
Tổng	3.317.889.155.945	3.317.889.155.945	4.096.770.204.562	5.471.280.097.819	4.692.399.049.202	4.692.399.049.202
<i>Trong đó: Vay ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)</i>					20.000.000.000	20.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2022 (VND)		Phát sinh trong năm		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	213.724.938.145	213.724.938.145	267.504.401.696	388.379.082.915	334.599.619.364	334.599.619.364
Vay ngắn hạn	18.785.565.720	18.785.565.720	60.663.161.658	367.193.095.078	325.315.499.140	325.315.499.140
Ngân hàng Bảo Việt - Hội Sở Chính	-	-	17.011.091.772	316.955.829.200	299.944.737.428	299.944.737.428
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội I	-	-	-	3.294.713.000	3.294.713.000	3.294.713.000
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Sô Giao Dịch 3	-	-	1.863.013.000	13.782.614.631	11.919.601.631	11.919.601.631
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành (1.2)	18.785.565.720	18.785.565.720	41.789.056.886	30.707.445.247	7.703.954.081	7.703.954.081
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	-	2.452.493.000	2.452.493.000	2.452.493.000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	194.939.372.425	194.939.372.425	206.841.240.038	21.185.987.837	9.284.120.224	9.284.120.224
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội I (1.3)	49.214.072.275	49.214.072.275	57.478.279.540	14.763.091.422	6.498.884.157	6.498.884.157
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng (1.3)	20.995.888.026	20.995.888.026	24.633.548.374	6.422.896.415	2.785.236.067	2.785.236.067
Ngân Hàng Thương mại cổ phần Phát Triển Thành phố Hồ Chí Minh (Hdbank) - Chi nhánh Hoàn Kiếm (1.1)	93.625.000.000	93.625.000.000	93.625.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hoàng Mai Hà Nội (1.4)	31.104.412.124	31.104.412.124	31.104.412.124	-	-	-
Vay dài hạn	465.840.218.172	465.840.218.172	506.963.556.622	219.529.744.070	178.406.405.620	178.406.405.620
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội I (1.3)	64.156.360.241	64.156.360.241	33.033.336.302	66.360.238.382	97.483.262.321	97.483.262.321
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng (1.3)	27.495.591.560	27.495.591.560	14.157.144.130	28.440.093.564	41.778.540.994	41.778.540.994
Ngân Hàng Thương mại cổ phần Phát Triển Thành phố Hồ Chí Minh (Hdbank) - Chi nhánh Hoàn Kiếm (1.1)	280.875.000.000	280.875.000.000	374.500.000.000	93.625.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hoàng Mai Hà Nội (1.4)	93.313.266.371	93.313.266.371	85.273.076.190	31.104.412.124	39.144.602.305	39.144.602.305
Tổng	679.565.156.317	679.565.156.317	774.467.958.318	607.908.826.985	513.006.024.984	513.006.024.984

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(1): Vay ngân hàng

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 6056/22MB/HĐTD ngày 21/03/2022 giữa bên cấp tín dụng: Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh- Chi nhánh Hoàn Kiếm và bên nhận tín dụng: Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát, số tiền vay 540 tỷ VND. Mục đích vay: Tài trợ thanh toán chi phí đầu tư thực hiện dự án Thương mại đường Bồ kèo dài, đường B10 và đường TT12, phường Bắc Lệnh, Bình Minh, Lào Cai. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất quy định từng khé ước nhận nợ. Biện pháp đảm bảo: Toàn bộ các quyền, tài sản, lợi ích hiện hữu và phát sinh trong tương lai từ dự án thực hiện theo mục đích vay.

(1.2) Bao gồm 2 hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT322-HPX ngày 08/3/2022 giữa bên cho vay: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành và bên vay: Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát. Mục đích vay: Thanh toán chi phí lương, thường của công ty. Hạn mức cho vay: 20 tỷ VND. Thời hạn cho vay từ ngày 08/03/2022 đến 08/03/2023. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh 01 tháng một lần. Lãi suất vay khoản nợ nào sẽ được xác định tại ngày giải ngân khoản nợ đó và được xác định lại vào ngày 25 hàng tháng. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng thế chấp bất động sản tại Dự án Roman Plaza, phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm thành phố Hà Nội của một Công ty con gián tiếp.

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 11/2022-HĐCVHM/NHCT322-PSP ngày 11/11/2022 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành và Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị PSP. Hạn mức cho vay không vượt quá 14.800.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười bốn tỷ, tám trăm triệu đồng). Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 11/11/2022 đến hết ngày 11/11/2023. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay sử dụng để thanh toán các khoản chi phí hợp lý phục vụ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

(1.3) Hợp đồng tín dụng số 1012.2020/HĐTD/HNI-CB-HPI ngày 10/12/2020 giữa bên cho vay: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Hà Nội I(Chi nhánh đầu mối), ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Cao Bằng (Chi nhánh thành viên) và Bên vay: Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát. Mục đích vay: Thanh toán tiền trung đấu giá quyền sử dụng đất của dự án đầu tư phát triển đô thị số 5A, Phường Đề Thám, Thành phố Cao Bằng. Số tiền cho vay tối đa: 450 tỷ VND. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo giấy nhận nợ từng lần.

(1.4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/14100525/HĐTD ký ngày 23/06/2021 giữa bên cho vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàng mai Hà Nội và Công ty TNHH MTV Hải Phát - Bình Thuận. Hạn mức cấp tín dụng: 980.000.000.000 đồng; Mục đích sử dụng: Thanh toán các chi phí hợp lý đầu tư Dự án khu nhà ở Phú Hải (bao gồm chi phí lãi tiền vay phát sinh trong quá trình thi công xây dựng công trình, trong thời gian ân hạn của Dự án), cấp bão lanh trong bán, cho thuê nhà ở hình thành trong tương lai; Thời hạn cấp hạn mức: 48 tháng; Gốc vay bắt đầu trả sau 24 tháng kể từ ngày giải ngân các khoản vay; Lãi suất: Các khoản vay được áp dụng lãi suất cho vay thỏa thuận thà nồi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/01 lần kể từ ngày Giải ngân đầu tiên; Biện pháp bảo đảm: Quyền sử dụng đất, toàn bộ tài sản gắn liền trên đất, quyền và lợi ích hợp pháp phát sinh từ dự án The Seahara Hotel & Resort Phan Thiết và toàn bộ phần vốn góp của Công ty Hải Phát trong Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(2) Trái phiếu

Trái phiếu ngắn hạn

31/12/2022

Đơn vị tư vấn phát hành	Giá trị VND	Lãi suất	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần chứng khoán Navibank	450.000.000.000	10%	Trả gốc một lần vào ngày 24/12/2023. Lãi được thanh toán định kỳ 3 tháng một lần	(i)
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí	249.835.294.117	11%	Trả gốc một lần vào ngày đáo hạn quý IV 2023. Lãi được thanh toán định kỳ 3 tháng một lần	(ii)
Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	69.500.000.000	11%	Trả gốc một lần vào tháng 01 năm 2023. Lãi được thanh toán định kỳ 3 tháng một lần	(iii)
Tổng trái phiếu ngắn hạn	769.335.294.117			

Trái phiếu dài hạn đến hạn trả

Công ty Cổ phần chứng khoán MB (4)	254.841.180.493	Lãi suất tham chiếu + 3,2%	Gốc được trả theo lịch trả nợ với lần trả nợ cuối cùng vào ngày 5 tháng 5 năm 2024. Lãi vay được trả 3 tháng/lần.	(iv)
Công ty cổ phần Chứng khoán ngân hàng Công thương	22.370.265.979	11,0%	Lãi trả 6 tháng/lần. Gốc vay trả vào ngày đáo hạn	(v)
Tổng trái phiếu dài hạn đến hạn trả	277.211.446.472			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(2) Trái phiếu

Trái phiếu dài hạn

31/12/2022

Đơn vị tư vấn phát hành	Giá trị VND	Lãi suất	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán Smart Invest	300.000.000.000	Lãi suất tham chiếu +3,5%	Gốc được trả một lần vào ngày đáo hạn là ngày 31 tháng 12 năm 2024. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.	(vi)
Công ty Cổ phần chứng khoán MB	125.795.000.000	Lãi suất tham chiếu + 3,2%	Gốc được trả theo lịch trả nợ với lần trả nợ cuối cùng vào ngày 05/5/2024. Lãi vay được trả 3 tháng/lần.	(iv)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Smart Invest	496.768.125.855	11%	Gốc được trả một lần vào ngày đáo hạn là ngày 28 tháng 5 năm 2025. Lãi vay được trả 3 tháng/lần.	(vii)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	250.000.000.000	Lãi suất tham chiếu + 4%	Gốc được trả một lần vào ngày đáo hạn là ngày 25 tháng 11 năm 2024. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.	(viii)
Công ty cổ phần chứng khoán Navibank	349.975.260.806	10%	Gốc được trả một lần vào ngày đáo hạn là ngày 20 tháng 01 năm 2024. Lãi vay được trả 3 tháng/lần.	(ix)
Tổng trái phiếu dài hạn	1.522.538.386.661			

Trong đó:

Trái phiếu ngắn hạn	1.046.546.740.589
Trái phiếu dài hạn	1.522.538.386.661
Gốc trái phiếu	2.555.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	14.085.127.250

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (i) Tài sản đảm bảo của khoản trái phiếu này là quyền sử dụng đất của lô đất TM-01, Khu dân cư Cồn Tân Lập, Phường Xương Huân, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa và toàn bộ các quyền tài sản thuộc sở hữu của bên thứ nhất phát sinh từ hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng một phần dự án số 1045/2021/HĐNTCN ngày 06/12/2021 bao gồm tất cả phụ lục, văn bản sửa đổi bổ sung giữa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex và Công ty Cổ phần Hải Phát liên quan đến việc chuyển nhượng một phần dự án thuộc khu dân cư đô thị tại Km3, Km4 phường Hải Yên, Móng Cái, Tỉnh Quảng Ninh.
- (ii) Tài sản đảm bảo: Chứng khoán lưu ký tại Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt và tái lưu ký tại VSD, thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bên đảm bảo (Cổ phần của các cá nhân tại Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát). Hoa lợi, lợi tức, khoản phải thu, khoản phí thu được từ việc phát triển phần diện tích đất đã giải phóng mặt bằng thuộc dự án KDTM Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Mục đích: Tăng vốn hoạt động và đầu tư các công trình, dự án.
- (iii) Tài sản đảm bảo: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát: 6.000.000 cổ phiếu, tổng giá trị theo mệnh giá: 60 tỷ đồng. Mục đích: Tăng vốn hoạt động. Tại thời điểm Báo cáo, Công ty đã thanh toán hết số trái phiếu.
- (iv) Tài sản đảm bảo của khoản trái phiếu này là tài sản phát sinh từ dự án công trình TMDV thuộc dự án Khu đô thị phía Nam thành phố Bắc Giang thuộc quyền sở hữu của Công ty và 1.234.311 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát.
- (v) Tài sản đảm bảo là toàn bộ các quyền sử dụng đất và giá trị tài sản gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty tại Dự án Khu dịch vụ thương mại, công cộng và nhà ở Platin Center, phường Cẩm Bình, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
- (vi) Tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu này là một số căn biệt thự của Dự án Hải Phát Plaza, phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội của các cá nhân và một số sàn thương mại của tòa nhà The Pride, Khu ĐTM An Hưng, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội của một Công ty con gián tiếp. Tài sản đảm bảo của khoản trái phiếu này là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với một số căn kiot và sàn thương mại của Dự án Hải Phát Plaza, phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội thuộc sở hữu của một Công ty con gián tiếp và quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất diện tích 14.177,3 m² tại phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Mục đích: Tăng vốn hoạt động.
- (vii) Tài sản đảm bảo của khoản trái phiếu này là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với một số căn kiot và sàn thương mại của Dự án Hải Phát Plaza, phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội thuộc sở hữu của một Công ty con gián tiếp và quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất diện tích 14.177,3 m² tại phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Mục đích: Tăng vốn hoạt động.
- (viii) Tài sản đảm bảo của khoản trái phiếu này là Chứng khoán lưu ký tại Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt và tái lưu ký tại VSD, thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bên đảm bảo của các cá nhân tại Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát. Cổ phần của Công ty Địa ốc Bình Minh và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích, quyền tài sản liên quan đến Cổ phần thuộc sở hữu của bên bảo đảm. Quyền khai thác quản lý, tất cả các nguồn thu, khoản thu nhập, ký quỹ, ký cược..., các khoản bồi hoàn và tiền khác từ Dự án khu nhà ở biệt thự vườn đồi và du lịch sinh thái Golden Beach Villa tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa của bên bảo đảm là Công ty Cổ phần Địa ốc Bình Minh.
- (ix) Tài sản đảm bảo của khoản trái phiếu này là quyền sử dụng đất của lô đất TM-01, Khu dân cư Cồn Tân Lập, Phường Xương Huân, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa và toàn bộ các quyền tài sản thuộc sở hữu của bên thứ nhất phát sinh từ hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng một phần dự án số 1150/2021/HĐNTCN ngày 31/12/2021 bao gồm tất cả phụ lục, văn bản sửa đổi bổ sung giữa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam- Vinaconex và Công ty Cổ phần Hải Phát liên quan đến việc chuyển nhượng một phần dự án thuộc khu dân cư đô thị tại Km3, Km4 phường Hải Yên, Móng Cái, Tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (x) Tài sản đảm bảo là toàn bộ các quyền sử dụng đất và giá trị tài sản gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty tại Dự án Khu dịch vụ thương mại, công cộng và nhà ở Platin Center, phường Cẩm Bình, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
- (3): Vay theo hợp đồng số 1210/HĐVV/VCG-HP ngày 10/11/2022 với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam - CTCP, Số tiền vay 50 tỷ VND. Mục đích: phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay 16%/năm. Thời hạn vay: đến ngày 22/12/2022. Tài sản thế chấp là quyền và lợi ích từ số tiền Công ty đã đặt cọc để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, một phần dự án tại Hải Yên, thành phố Móng Cai, Quảng Ninh.
- (4): **Vay cá nhân:** Bao gồm các khoản vay cá nhân và các đối tượng khác ngắn hạn có kỳ hạn 6 tháng, với lãi suất 15%/năm và không có tài sản đảm bảo. Gốc và lãi vay trả vào ngày đáo hạn và khoản vay theo Hợp đồng vay số 01/HĐVV/TOPAZ-ĐHC ngày 10/5/2022; phụ lục hợp đồng ngày 16/5/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.23 Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	<u>Đơn vị tính: VND</u>
Số dư tại 01/01/2021	2.644.945.820.000	60.986.800.000	580.012.025	516.430.308.503	398.000.430.464	3.620.943.370.992
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	396.739.990.000	-	-	(396.739.990.000)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	249.918.687.400	35.829.565.250	285.748.252.650
Chia cổ tức	-	-	-	-	(26.643.195.601)	(26.643.195.601)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(23.317.476.123)	(234.630.224)	(23.552.106.347)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	506.467.905	(506.467.905)	-	-
Thu lao HĐQT, BKS	-	-	-	(6.704.695.108)	(155.374.892)	(6.860.070.000)
Tăng tỷ lệ sở hữu trong Công ty con hiện hữu	-	-	-	578.443.053	(578.443.053)	-
Giảm tỷ lệ sở hữu từ công ty con thành công ty liên kết	-	-	-	(114.557.478.551)	(208.330.530.689)	(322.888.009.240)
Số dư tại 31/12/2021	3.041.685.810.000	60.986.800.000	1.086.479.930	225.101.331.269	197.887.821.255	3.526.748.242.454
Số dư tại 01/01/2022	3.041.685.810.000	60.986.800.000	1.086.479.930	225.101.331.269	197.887.821.255	3.526.748.242.454
Lãi/Lỗ trong năm nay	-	-	-	(60.410.352.775)	2.048.376.507	(58.361.976.268)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (1)	-	-	-	(12.116.582.304)	(201.542.827)	(12.318.125.131)
Thu lao HĐQT	-	-	-	(524.831.615)	(147.868.385)	(672.700.000)
Tăng do bán công ty liên kết	-	-	-	2.238.949.591	-	2.238.949.591
Giảm do bán công ty con	-	-	-	-	(38.854.353)	(38.854.353)
Số dư tại 31/12/2022	3.041.685.810.000	60.986.800.000	1.086.479.930	154.288.514.166	199.547.932.197	3.457.595.536.293

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.23 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(1): Trong năm 2022, Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/4/2022, theo đó, số trích khen thưởng phúc lợi là 7.776.629.803 VND, số còn lại là trích lập tại các Công ty con.

Tại thời điểm Báo cáo, Công ty chưa ghi nhận cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 là nợ phải trả số tiền 152.084.290.500 VND trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022 do chưa có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị. Theo Văn bản số 121/CV-HP ngày 27/3/2023 của Công ty, Công ty đang tiến hành tái cấu trúc lại hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, cơ cấu lại các khoản nợ, gia hạn nợ, xin ý kiến cổ đông tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 về việc không thực hiện trả cổ tức năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 5% đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 phê duyệt tại Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/4/2022.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.23 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Vốn góp của các cổ đông	3.041.685.810.000	3.041.685.810.000
Tổng	3.041.685.810.000	3.041.685.810.000

d. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	3.041.685.810.000	2.644.945.820.000
Vốn góp tăng trong năm	-	396.739.990.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	3.041.685.810.000	3.041.685.810.000
Cổ tức bằng cổ phiếu đã chia		
	-	396.739.990.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	304.168.581	304.168.581
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	304.168.581	304.168.581
Cổ phiếu phổ thông	304.168.581	304.168.581
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	304.168.581	304.168.581
Cổ phiếu phổ thông	304.168.581	304.168.581
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.24 Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số đầu năm	197.887.821.255	398.000.430.464
Giảm do bán công ty con mất quyền kiểm soát và trở thành công ty liên kết	-	(208.330.530.689)
Giảm do giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty con	-	(578.443.053)
Giảm do chuyển nhượng công ty con	(38.854.353)	
Trích quỹ và thù lao HĐQT, BKS	(349.411.212)	(390.005.116)
Cổ tức được chia	-	(26.643.195.601)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.048.376.507	35.829.565.250
Tổng	199.547.932.197	197.887.821.255

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	1.057.292.365.781	630.618.135.346
Doanh thu từ hoạt động môi giới bất động sản	-	590.090.213.536
Doanh thu từ hoạt động cho thuê bất động sản và các hoạt động liên quan	62.516.480.394	196.298.080.898
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tòa nhà	90.562.964.443	-
Tổng	1.210.371.810.618	1.417.006.429.780
<i>Trong đó, doanh thu với các bên liên quan:</i>	<i>29.552.718.731</i>	<i>65.271.580.261</i>
<i>Công ty Hải Phát Land</i>	<i>10.624.642.794</i>	<i>17.498.265.001</i>
<i>Công ty Hải Phát Thủ Đô</i>	<i>6.994.818.230</i>	<i>30.461.639.587</i>
<i>Trần Thị Thái Bình</i>	<i>9.358.392.365</i>	<i>-</i>
<i>Công ty An Land</i>	<i>1.681.860.321</i>	<i>1.695.101.361</i>
<i>Công ty Đại Đồng Á</i>	<i>-</i>	<i>7.891.349.476</i>
<i>Đỗ Quý Chiến</i>	<i>-</i>	<i>6.467.101.920</i>
<i>Doanh thu các bên liên quan khác</i>	<i>893.005.021</i>	<i>1.258.122.916</i>

Bao gồm trong doanh thu cho thuê là doanh thu ghi nhận một lần đối với các tài sản cho thuê dài hạn có nhận trước tiền thuê của nhiều kỳ và có thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản. Nếu doanh thu từ việc cho thuê này được ghi nhận theo phương pháp phân bổ theo thời gian cho thuê, thì ảnh hưởng đến doanh thu, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ và lợi nhuận gộp như sau:

	Năm 2022 (VND)		Năm 2021 (VND)	
	Doanh thu được ghi nhận 1 lần	Doanh thu được phân bổ theo thời gian thuê	Doanh thu được ghi nhận 1 lần	Doanh thu được phân bổ theo thời gian thuê
Doanh thu thuần	-	-	58.258.644.127	72.442.980
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	-	-	56.260.392.474	69.958.210
Lợi nhuận gộp	-	-	1.998.251.653	2.484.770

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	827.667.466.590	540.712.321.273
Giá vốn từ hoạt động môi giới bất động sản	-	327.498.863.303
Giá vốn từ hoạt động cho thuê bất động sản và các hoạt động liên quan	47.922.716.501	202.909.837.340
Giá vốn từ cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tòa nhà	81.639.459.426	-
Tổng	957.229.642.517	1.071.121.021.916

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	101.454.927.055	338.094.208.182
Lợi nhuận được chia	-	85.027.959.330
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.521.895.520	38.545.413.750
Doanh thu tài chính khác (*)	25.600.000.000	
Tổng	146.576.822.575	461.667.581.262

(*): Doanh thu tài chính khác được hưởng theo biên bản thỏa thuận về việc chấm dứt và thanh lý hợp đồng nguyên tắc số 273/2020/HĐNT-PMG ký ngày 18/12/2020 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Phú Mỹ (bên A) về việc chuyển nhượng mặt bằng và cho thuê đất. Bên A đồng ý chi trả chi phí cơ hội số tiền 25,6 tỷ VND.

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	337.259.541.307	229.648.026.321
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	15.088.248.138	17.295.781.439
Tổng	352.347.789.445	246.943.807.760

6.5 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí hoa hồng môi giới	1.518.252.122	4.919.487.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	6.098.709.051
Chi phí nhân viên	3.421.228.146	6.462.200.948
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	4.390.136.135	9.302.665.318
Chi phí bán hàng khác	-	41.341.172
Chi phí quản lý doanh nghiệp	77.766.578.923	136.892.377.512
Chi phí nhân viên quản lý	38.929.410.610	74.420.407.120
Chi phí vật liệu quản lý	105.851.741	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.493.017.083	-
Chi phí khấu hao	864.205.409	8.064.624.269
Thuế, phí, lệ phí	132.928.920	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.523.209.416	37.765.834.111
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	22.008.670.258	16.641.512.012
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(290.714.514)	-
Tổng	87.096.195.326	163.716.781.676

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.6 Thu nhập khác/chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập khác		
Thu từ cho thuê hoạt động	16.984.167.936	16.907.176.821
Tiền được bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng	5.222.139.516	2.914.133.264
Thu nhập khác	869.817.688	919.406.870
Tổng	23.076.125.140	20.740.716.955
Chi phí khác		
Lãi chậm nộp tiền dự án Lào Cai	5.921.982.093	-
Tiền chậm nộp thuế	1.093.752.569	8.138.682.767
Phạt thanh lý hợp đồng	409.090.908	2.106.352.800
Chi phí khác	188.157.725	2.338.529.856
Tổng	7.612.983.295	12.583.565.423
Lợi nhuận khác	15.463.141.845	8.157.151.532

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	42.962.770.023	128.677.814.130
Tổng	42.962.770.023	128.677.814.130

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.760.365.012	(9.376.515.558)
Tổng	2.760.365.012	(9.376.515.558)

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	(60.410.352.775)	249.918.687.400
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(19.346.109.027)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(60.410.352.775)	230.572.578.373
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	304.168.581	304.168.581
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(199)	758

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ và tại các Công ty con. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày lại như sau:

	Năm 2021 (trình bày lại)	Năm 2021 (đã trình bày)	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (VND)	249.918.687.400	249.918.687.400	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường cán bộ quản lý	(6.704.695.108)	(19.346.109.027)	12.641.413.919
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	243.213.992.292	230.572.578.373	-12.641.413.919
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	304.168.581	304.168.581	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	800	758	42

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí phát triển bất động sản	369.001.649.978	3.217.908.140.486
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163.217.380.077	5.170.451.179
Chi phí nhân công	81.608.155.956	299.132.770.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.633.290.128	32.421.692.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.520.572.288	256.543.819.952
Chi phí khác bằng tiền	34.233.995.285	30.859.145.769
Tổng	775.215.043.712	3.842.036.020.222

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

a. Giải thể Công ty liên kết

Theo Quyết định số 06/QĐ-HĐQT ngày 13/3/2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần đầu tư Hải Phát đồng ý giải thể Công ty Cổ phần Đầu tư Greenland Bắc Giang do thay đổi định hướng đầu tư. Tại thời điểm Báo cáo, Công ty đã giải thể theo Thông báo số 7533/23 ngày 26/4/2023 của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang.

b. Bán/chuyển nhượng phần vốn tại Công ty con

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/QĐ-HĐQT ngày 19/8/2023, Hội đồng Quản trị thông qua chủ trương bán/chuyển nhượng phần vốn góp mà Công ty đang sở hữu tại Công ty TNHH HP Hospitality Nha Trang là 76,28 tỷ VND, chiếm 78% vốn điều lệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tên viết tắt
Công ty cổ phần Khách sạn và Nghỉ dưỡng IWG	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	Công ty IWG
Công ty TNHH BT Hà Đông	Công ty liên danh	Công ty BT Hà Đông
Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 5 - CTCP	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	Công ty Cienco 5
Công ty cổ phần Đại Đồng Á	Công ty liên quan của thành viên HDQT	Công ty Đại Đồng Á
Công ty cổ phần Đầu tư Hải Phát Thủ Đô	Công ty cùng thành viên HDQT	Công ty Hải Phát Thủ Đô
Công ty cổ phần Bê tông Xây dựng và Thương mại Phúc Thành	Công ty thuộc sở hữu của thành viên quản lý chủ chốt	Công ty Phúc Thành
Công ty cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Hải Phát	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	Công ty Hải Phát Land
Công ty Cổ phần kinh doanh Địa Ốc Hải Phát	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	Công ty Địa Ốc Hải Phát
Công ty Cổ phần dịch vụ An ninh ANTV	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt của Công ty con	Công ty ANTV
Công ty TNHH Quản lý đô thị An Land	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt với Công ty con	Công ty An Land
Công ty cổ phần Hải Phát Kinh Bắc	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	Công ty Kinh Bắc
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	Công ty Đô thị Đường sắt
Công ty cổ phần Đầu tư Địa Ốc Bình Minh	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	Công ty Bình Minh
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. **Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành**

Bên liên quan		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Kiểm toán và người quản lý khác		4.824.708.658	14.057.628.888
Tổng		4.824.708.658	14.057.628.888
Chi tiết như sau:			
Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Đỗ Quý Hải	Chủ tịch HĐQT	-	2.485.080.000
Nguyễn Văn Phương	Phó Chủ tịch HĐQT	-	617.580.000
Phạm Minh Tuấn	ban chiến lược	-	1.374.400.000
Lê Việt Dũng	Thành viên HĐQT	-	866.580.000
Đỗ Danh Trí	Thành viên HĐQT độc lập	-	317.100.000
Trần Vũ Thái Hoà	Thành viên HĐQT độc lập	-	504.380.000
Đoàn Hoà Thuận	kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	234.168.000	2.650.071.176
Đinh Thế Quỳnh	Tổng Giám đốc	1.053.560.625	1.177.470.000
Đỗ Quý Thành	Phó TGĐ	798.316.438	908.561.191
Phạm Huy Thông	Phó TGĐ	1.183.800.000	1.343.330.000
Ngô Quốc Huân	Phó TGĐ	793.800.458	900.741.769
Nguyễn Trọng Thiết	Phó TGĐ	761.063.138	912.334.751
Tổng		4.824.708.658	14.057.628.888

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Số dư với các bên liên quan

Biên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
1. Phải thu khách hàng		14.588.565.946	17.137.781.388
Ông Đỗ Quý Chiến	Phải thu từ hoạt động chuyên nhượng BDS	-	3.718.443.043
Công ty Hải Phát Thủ Đô	Phải thu phí dịch vụ quản lý tòa nhà	556.159.684	3.659.741.014
Công ty Hải Phát Land	Phải thu phí thuê mặt bằng và dịch vụ khác	13.281.315.882	8.773.783.064
Công ty Hải Phát Kinh Bắc	Phải thu cho thuê mặt bằng	240.135.300	240.135.300
Công ty Cienco5	Phải thu phí thuê mặt bằng và dịch vụ khác	917.361	760.883
Công ty An Land	Phải thu phí quản lý vận hành	205.560.705	205.560.705
Tô Việt An	Phải thu phí dịch vụ	299.357.379	539.357.379
Công ty Địa Ốc Hải Phát	Phải thu phí thuê mặt bằng và dịch vụ khác	5.119.635	-
2. Trả trước cho người bán		-	1.723.226.000
Công ty Cienco5		-	1.723.226.000
3. Phải thu khác		1.193.527.960.184	1.046.636.889.634
a. Ngắn hạn		445.527.960.184	499.636.889.634
Công ty Hải Phát Land	Phải thu theo biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư	9.301.007.285	144.091.689.634
Ông Lê Thanh Hải	Phải thu khác	435.275.600.000	355.275.600.000
Công ty Bình Minh	Phải thu khác	334.600.000	269.600.000
Tô Việt An	Tạm ứng	400.000.000	-
Công ty An Land	Phải thu khác	216.752.899	-
b. Dài hạn		748.000.000.000	547.000.000.000
Công ty Hải Phát Land	Phải thu theo biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư	551.000.000.000	350.000.000.000
Công ty Cienco 5	Phải thu theo biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư	197.000.000.000	197.000.000.000
4. Phải trả người bán		9.689.602.480	4.420.272.385
Công ty Hải Phát Land	Phải trả phí dịch vụ môi giới	2.014.034.331	1.616.755.280
Công ty Cienco 5	Phải trả tiền mua hàng	2.500.432.247	-
Công ty Phúc Thành	Phải trả tiền xây lắp	2.850.988.212	-
Công ty Địa Ốc Hải Phát	Phải trả phí dịch vụ môi giới	743.330.550	-
Công ty ANTV	Phải thu phí dịch vụ bảo vệ	1.580.817.140	2.682.956.400
Công ty An Land	Phải thu phí dịch vụ	-	120.560.705
5. Người mua trả tiền trước		63.200.000	601.775.345
Công ty Hải Phát Land	Chi phí quản lý dự án	63.200.000	601.775.345
6. Phải trả khác		65.090.865.691	62.693.683.982
a. Ngắn hạn		65.090.865.691	62.693.683.982
Công ty Hải Phát Land	Phải trả tiền quản lý tập trung	64.141.711.123	61.478.116.123
Công ty Hải Phát Thủ Đô	Thu hộ, chi hộ phí dịch vụ	893.670.407	1.215.567.859
Công ty Địa Ốc Hải Phát	Thu hộ, chi hộ phí dịch vụ	19.519.000	-
Công ty Cienco 5	Tiền thuê mặt bằng	35.965.161	-
7. Vay ngắn hạn		-	20.000.000.000
Trần Quốc Tân	Mua trái phiếu	-	20.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

c. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Công ty Đại Đông Á	Phải thu phí dịch vụ	175.354.546	8.680.484.421
Công ty Hải Phát Kinh Bắc	Chuyển tiền hợp tác đầu tư	-	300.000.000.000
	Chuyển tiền Hợp tác đầu tư	201.000.000.000	-
	Cỗ tức, lợi nhuận được chia	79.301.007.285	-
	Nhận tiền theo thỏa thuận quản lý vốn tập trung	-	-
	Nhận tiền hợp tác đầu tư	144.091.689.634	-
Công ty Hải Phát Land	Phải trả phí dịch vụ môi giới	513.982.467	-
	Phí dịch vụ môi giới	2.663.595.000	-
	Phải trả lãi từ dòng tiền quản lý vốn tập trung	82.007.842	-
	Mua thanh lý tài sản	10.624.642.794	17.498.265.001
	Doanh thu phí dịch vụ môi giới	-	324.000.000
	Phải trả tiền thuê xe	70.000.000.000	14.074.419.229
	Trả khác	10.289.440.000	15.446.646.600
Công ty ANTV	Phí dịch vụ bảo vệ	-	190.817.385
	Phí dịch vụ phải thu	986.405.769	1.454.256.366
Công ty An Land	Chi phí tiền điện, phí dịch vụ phải trả	1.681.860.321	2.481.293.612
Công ty BT Hà Đông	Chuyển tiền góp vốn	1.383.900.000	2.660.000.000
Công ty Ciencon5	Chi phí xây dựng	15.929.026.740	64.348.110.760
	Doanh thu cho thuê mặt bằng; phi dịch vụ	434.188.431	405.797.550

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Công ty Hải Phát Thủ Đô	Chuyển tiền góp vốn	-	30.000.000.000
	Phải thu dịch vụ môi giới	-	19.568.639.793
	Phải thu phí dịch vụ và quản lý	6.994.818.230	13.939.163.751
	Chi phí chuyển nhượng căn hộ	-	32.476.427.394
	Cho vay	-	2.000.000.000
	Phải thu lãi vay	-	1.044.166.666
	Phải trả tiền thuê mặt bằng	-	633.867.783
Ông Trần Quốc Tân	Phát hành trái phiếu	-	20.000.000.000
Bà Trần Thị Thái Bình	Nhận tiền đi vay	-	14.695.991.463
	Hoàn trả tiền vay	-	64.695.991.463
	Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	9.358.392.365	-
Ông Đinh Thế Quỳnh	Hoàn trả tiền vay	-	35.000.000.000
	Cho vay	-	11.800.000.000
	Lãi vay phải thu	-	775.657.534
	Lãi vay phải trả	-	537.197.260
Ông Đỗ Quý Chiển	Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	6.467.101.920
Ông Lê Thanh Hải	Cho vay	-	277.577.799.600
	Lãi vay phải thu	-	15.029.510.365
	Nhận tiền cọc	-	1.621.218.182
	Chuyển tiền đặt cọc	-	355.275.600.000
Ông Lại Quốc Thắng	Hoàn trả tiền vay	-	35.000.000.000
	Nhận tiền cọc dự án	-	1.640.909.091
	Nhận Tiền vay	-	12.000.000.000
	Trả gốc vay	-	2.000.000.000
Công ty Địa Ốc Hải Phát	Phí dịch vụ môi giới, marketing	40.061.513.441	-
	Doanh thu cho thuê mặt bằng và dịch vụ	283.462.044	-
Công ty Phúc Thành	Mua bê tông thương phẩm	11.851.851.500	-
Công ty Bình Minh	Chuyển tiền cho vay	65.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.3 Các cam kết và các khoản nợ tiềm tàng

a. Các cam kết về đầu tư vốn

Công ty có các khoản cam kết về đầu tư góp vốn tại thời điểm kết thúc năm tài chính như sau:

Đơn vị tính: VND

Số thứ tự	Tên đơn vị nhận đầu tư	Tổng vốn điều lệ của đơn vị nhận đầu tư	Cam kết góp vốn của Công ty		Cam kết góp vốn tại 31/12/2022
			Số tiền	Tỷ lệ	
1	Công ty TNHH BT Hà Đông	350.000.000.000	175.000.000.000	50%	119.053.213.903
2	Công ty cổ phần Đầu tư Hải Phát Thủ Đô	1.000.000.000.000	39.800.000.000	19,90%	9.800.000.000
Tổng			214.800.000.000		128.853.213.903

b. Các cam kết liên quan đến chi phí đầu tư phát triển các dự án bất động sản

Công ty đã ký kết các hợp đồng liên quan đến việc triển khai các dự án bất động sản của nhóm Công ty. Tổng số vốn cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 31/12/2022 ước tính là 353 tỷ VND.

c. Các cam kết liên quan đến các hợp đồng thuê hoạt động mà Công ty là bên đi thuê

Công ty, là bên đi thuê, đã ký kết một số hợp đồng thuê mặt bằng và số tiền thuê tối thiểu theo các thỏa thuận vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dưới 1 năm	2.400.000.000	8.269.568.863
Từ 1 - 5 năm	1.200.000.000	33.078.275.452
Trên 5 năm	-	49.132.874.831
Tổng	3.600.000.000	90.480.719.146

Các cam kết liên quan đến các hợp đồng thuê hoạt động mà Công ty là bên cho thuê

Công ty, là bên cho thuê, đã ký kết một số hợp đồng cho thuê mặt bằng, căn hộ và sàn thương mại theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dưới 1 năm	6.660.274.619	19.814.306.230
Từ 1 - 5 năm	18.568.792.210	48.206.251.455
Trên 5 năm	79.146.839.470	17.959.352.802
Tổng	104.375.906.300	85.979.910.487

d. Cam kết liên quan đến các hợp đồng, thỏa thuận nguyên tắc đầu tư

Theo Hợp đồng số 215/HĐHTĐT/2018/HQC-HP ký ngày 29/5/2018 giữa Công ty và một đối tác doanh nghiệp, Công ty cam kết hợp tác đầu tư thực hiện Dự án Trung tâm Dịch vụ du lịch Hàm Tiến - Mũi Né, thành phố Phan Thiết, tỉnh Phan Thiết với doanh nghiệp này. Theo đó, Công ty phải tiến hành chuyển tiền theo cam kết với tổng giá trị là 388 tỷ VND. Tại ngày 31/12/2022, giá trị khoản tiền Công ty còn cam kết có điều kiện thanh toán là 54 tỷ VND (tại ngày 31/12/2021 là 54 tỷ VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.3 Các cam kết và các khoản nợ tiềm tàng (Tiếp theo)

e. Cam kết theo thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án

Theo Thỏa thuận ký quỹ số 2312/SKHĐT-HTĐT ngày 27/5/2020 giữa Công ty và Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Thuận đảm bảo thực hiện cho Dự án Trung tâm Dịch vụ du lịch Hàm Tiến - Mũi Né, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Số tiền ký quỹ Công ty còn phải thanh toán là 95 tỷ VND.

f. Cam kết khác về thu xếp tín dụng và giải chấp tài sản đảm bảo

Theo Cam kết thu xếp tín dụng có điều kiện số 34/2023/CKTDTD-BVB002 ngày 27/7/2023 của Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng đồng ý phát hành Cam kết tín dụng có điều kiện cho Khách hàng với số tiền dự kiến Cam kết thu xếp tín dụng có điều kiện là 3.500 tỷ VND. Cam kết tín dụng này chỉ được sử dụng vào mục đích: Tài trợ vốn cho các dự án có tiềm năng, đủ cơ sở pháp lý, đáp ứng được các điều kiện của Ngân hàng và phù hợp với quy định của Pháp luật mà Khách hàng, nhóm các Công ty trong hệ sinh thái và các đối tác có liên quan tìm kiếm/tham gia trong thời gian tới. Thời hạn hiệu lực 12 tháng kể từ ngày 27/7/2023 đến ngày 27/7/2024.

Văn bản số 5209/2023/VPB-CV ngày 22/8/2023 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng về điều kiện giải chấp tài sản đảm bảo là Lô TM-01, Khu đô thị Cồn Tân Lập, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa; Quyền sử dụng đất đối với các thửa đất tại Dự án Khu dân cư đô thị tại KM3, KM4 phường Hải Yên, thành phố Móng Cái và Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, chuyển nhượng một phần dự án giữa tổ chức phát hành và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.4 Báo cáo bộ phận

Đơn vị tính: VND

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Kinh doanh bất động sản	Kinh doanh dịch vụ môi giới	Kinh doanh cho thuê BĐS, dịch vụ quản lý BĐS và hoạt động liên quan khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	1.057.292.365.781	-	153.079.444.837	1.210.371.810.618
Doanh thu	1.057.292.365.781	-	153.079.444.837	1.210.371.810.618
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	229.624.899.191	-	23.517.268.910	253.142.168.101
Thu nhập/chi phí không phân bổ				(277.404.020.351)
Lợi nhuận thuần trước thuế				(24.261.852.250)
Thuế thu nhập doanh nghiệp				(45.723.135.035)
Lợi nhuận trong năm				(69.984.987.285)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẢI PHÁT

Tầng 5, Tòa CT3, The Pride, khu đô thị mới An Hưng,
phường La Khê, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.4 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)Đơn vị tính: VND**Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**

	Kinh doanh bất động sản	Kinh doanh dịch vụ môi giới	Kinh doanh cho thuê BDS, dịch vụ quản lý BDS và hoạt động liên quan khác	Loại trừ	Tổng
DOANH THU					
Tổng doanh thu	759.352.175.990	591.508.980.304	248.642.649.976	(182.497.376.490)	1.417.006.429.780
Doanh thu	759.352.175.990	591.508.980.304	248.642.649.976		1.417.006.429.780
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	(74.426.738.780)	227.341.365.350	49.994.716.573		202.909.343.143
Thu nhập/chi phí không phân bổ					202.140.208.079
Lợi nhuận thuần trước thuế					405.049.551.222
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(119.301.298.572)
Lợi nhuận trong năm					285.748.252.650

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.4 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 như sau:

	Kinh doanh bất động sản	Kinh doanh dịch vụ môi giới	Kinh doanh cho thuê BĐS, dịch vụ quản lý BĐS và hoạt động liên quan khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	4.384.910.097.208	-	2.219.656.494.935	6.604.566.592.143
Tài sản không thể phân bô				2.862.390.949.136
Tổng tài sản				9.466.957.541.279
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	1.459.889.986.750	-	102.058.653.810	1.561.948.640.560
Nợ phải trả không thể phân bô				4.447.413.364.426
Tổng nợ phải trả				6.009.362.004.986

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 như sau:

	Kinh doanh bất động sản	Kinh doanh dịch vụ môi giới	Kinh doanh cho thuê BĐS, dịch vụ quản lý BĐS và hoạt động liên quan khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	5.347.907.851.511	-	1.060.144.333.750	6.408.052.185.261
Tài sản không thể phân bô				3.170.539.472.681
Tổng tài sản				9.578.591.657.942
NỢ PHẢI TRẢ				
Công nợ bộ phận	476.053.874.160	-	204.442.486.938	680.496.361.098
Công nợ không phân bô				5.371.347.054.390
Tổng nợ phải trả				6.051.843.415.488

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẢI PHÁT
Tầng 5, Tòa CT3, The Pride, khu đô thị mới An Hưng,
phường La Khê, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.5 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst&Young Việt Nam - CN Hà Nội.

Hà Nội, ngày 04 tháng 9 năm 2023

Người lập

Tạ Thị Hoàn

Kế toán trưởng

Lê Hồng Sơn

Chủ tịch HĐQT



Đỗ Quý Hải